

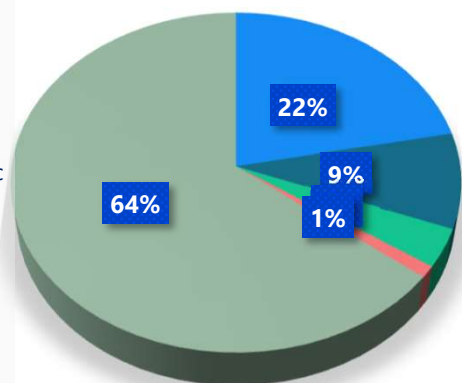
CTCP Thương mại Hà Tây (UPCOM)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	1,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	-8.3%

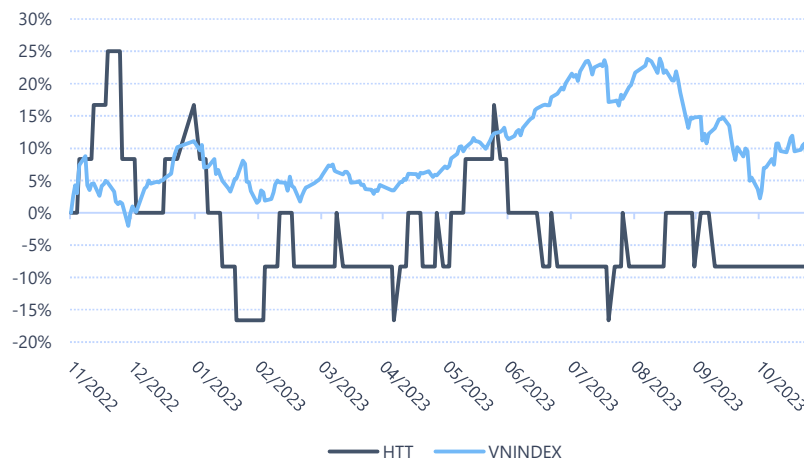
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,285
Sở hữu nước ngoài	1.02%
Beta	0.35

Cơ cấu cổ đông



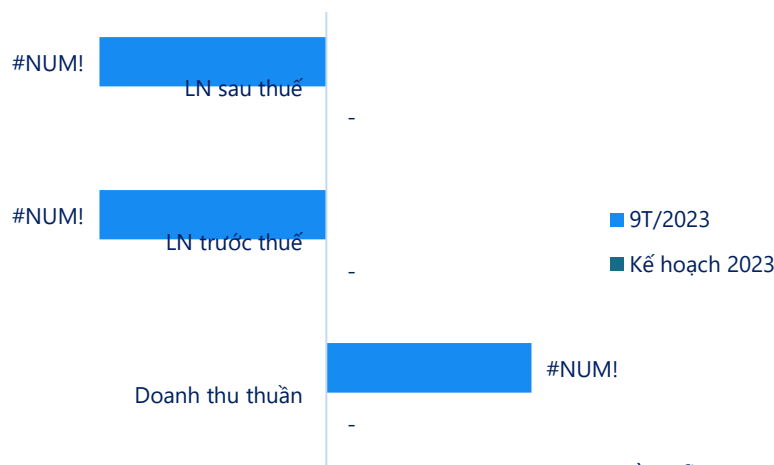
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.7 | -30.5%

Cùng kỳ: ↗ 0.8 | +87.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

5.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.1 | +68.9%

LN thuần

Q3 2023

-0.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.9 | +68.0%

Cùng kỳ: ↗ 1.7 | +65.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-4.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.3 | +47.8%

LNTT

Q3 2023

-1.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.9 | +68.0%

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +45.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-5.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.4 | +44.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1.6	0.9	87.4%	5.0	3.0	68.9%
Giá vốn hàng bán	1.3	1.5	-10.9%	2.7	3.8	-29.6%
Lợi nhuận gộp	0.3	0.6	147.3%	2.4	0.8	387.9%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-10.1%	0.0	0.0	1.2%
Chi phí tài chính	-	-	-	2.0	2.0	0.6%
Chi phí lãi vay	-	-	-	2.0	2.0	0.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	3.8	-	-
Chi phí QLDN	1.2	2.0	-38.9%	1.2	6.1	-80.2%
LN thuần từ HĐKD	- 0.9	2.6	65.1%	4.7	9.0	47.8%
LN khác	- 0.5	0.0	-11902.2%	0.9	1.1	15.6%
LN trước thuế	- 1.4	2.6	45.6%	5.6	10.0	44.4%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	- 1.4	2.6	45.6%	5.6	10.0	44.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 1.4	2.6	45.6%	5.6	10.0	44.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 5.2	0.1	0.0	-	0.0	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	0.0	0.0	-	0.0	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.3	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	- 4.9	0.1	0.0	-	0.0	0.1

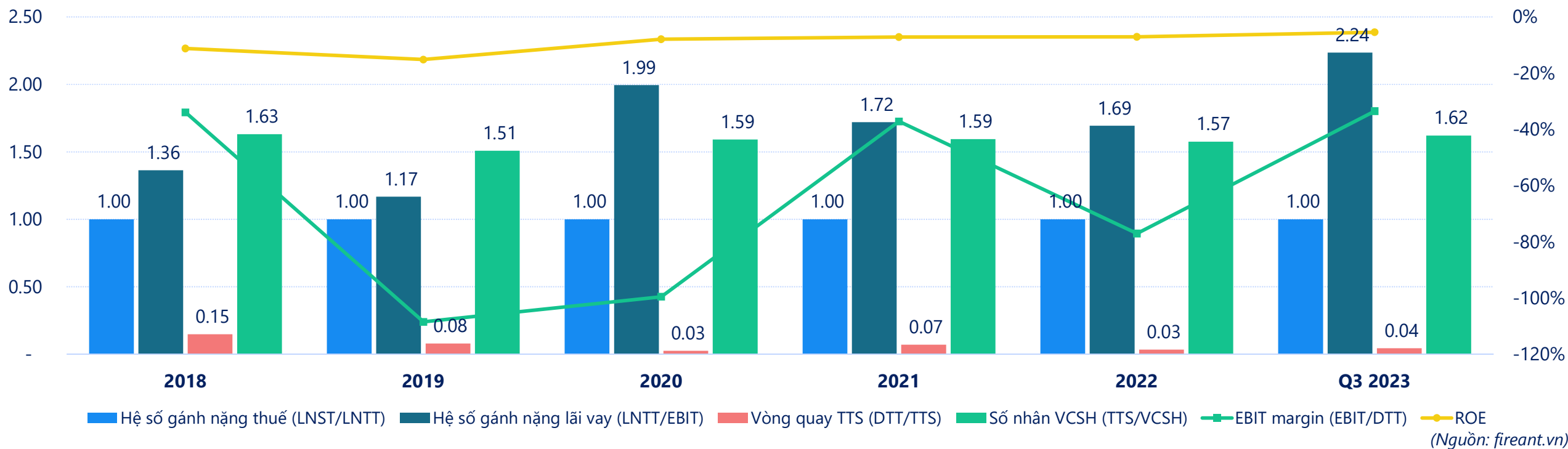
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	28.1	29.7	-5.4%	13.0%
Tiền và tương đương tiền	0.4	0.3	7.5%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	27.1	28.8	-6.1%	12.6%
Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.7	0.5	19.4%	0.3%
Tài sản dài hạn	187.6	189.4	-1.0%	87.0%
Các khoản phải thu dài hạn	39.8	39.8	0.0%	18.5%
Tài sản cố định	1.7	2.2	-24.5%	0.8%
Bất động sản đầu tư	56.1	57.4	-2.2%	26.0%
Tài sản dở dang dài hạn	89.9	89.9	0.0%	41.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0	-92.8%	0.0%
Tổng cộng tài sản	215.7	219.1	-1.6%	100.0%
Nợ phải trả	83.3	81.6	2.2%	38.6%
Nợ ngắn hạn	83.3	81.5	2.2%	38.6%
Nợ vay ngắn hạn	30.7	30.7	0.0%	14.2%
Nợ dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	132.3	137.5	-3.8%	61.4%
Vốn chủ sở hữu	132.3	137.5	-3.8%	61.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTT

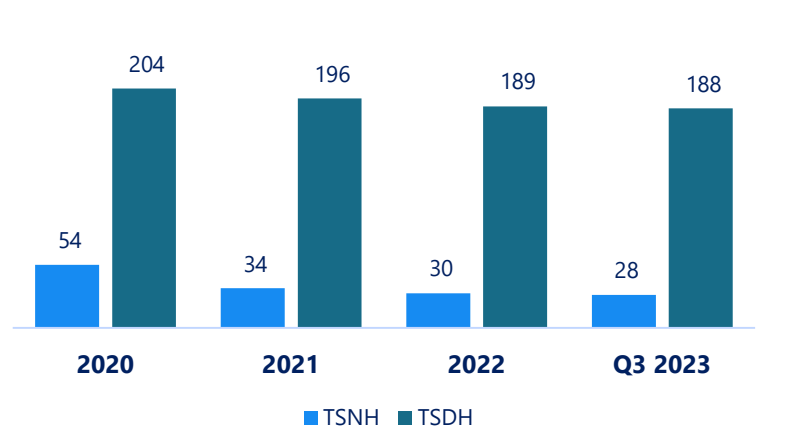
Phân tích Dupont



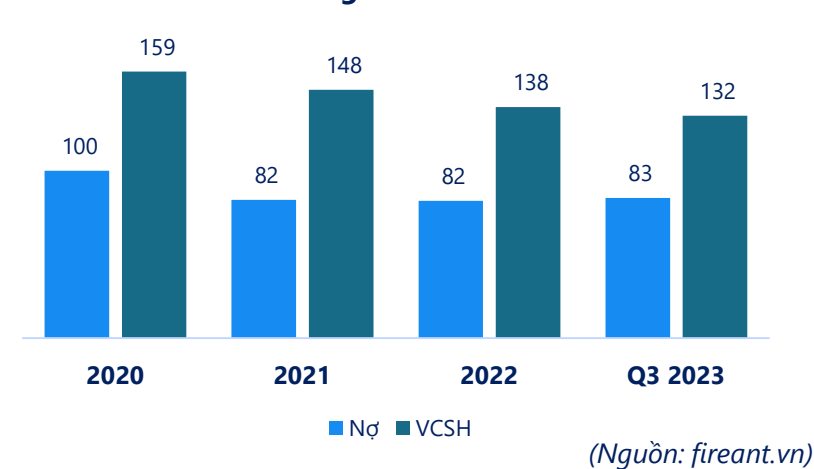
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-19.0%	-94.1%	-172.9%	-73.1%	-105.3%	-65.7%
Biên LNST (TTM)	-46.3%	-126.7%	-198.5%	-63.9%	-130.5%	-74.9%
Biên LN EBIT (TTM)	-34.0%	-108.5%	-99.6%	-37.2%	-77.1%	-33.5%
ROE (TTM)	-11.2%	-15.2%	-8.0%	-7.2%	-7.1%	-5.5%
ROA (TTM)	-6.9%	-10.1%	-5.0%	-4.5%	-4.5%	-3.4%

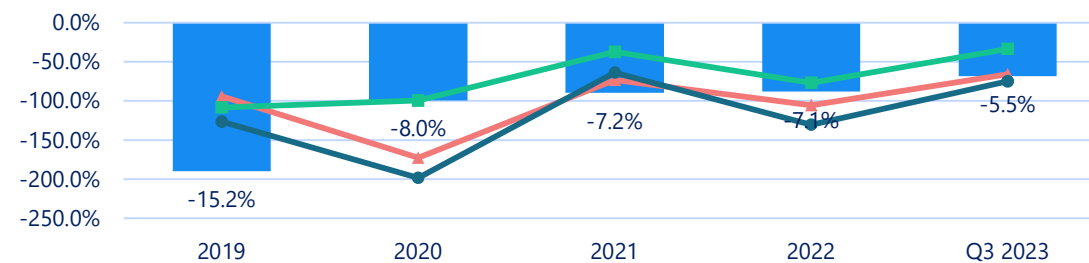
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	72.9	159.0	477.0	81.7	250.0	204.2
Số ngày nắm giữ HTK	98.3	88.0	336.9	142.9	476.4	438.4
Số ngày phải trả NCC	264.3	74.9	208.0	81.9	204.8	117.8
Vòng quay TSCĐ	7.3	3.6	1.4	5.3	3.0	4.9
Vòng quay TTS	2,457.3	4,588.1	14,497.6	5,195.4	10,623.5	8,112.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.3	0.6	0.5	0.4	0.4	0.3
Khả năng TT nhanh	0.2	0.5	0.5	0.4	0.4	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	(2.7)	(6.0)	(1.0)	(1.4)	(1.4)	(0.8)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 1,188 -	1,412 -	657 -	548 -	503 -	369
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,988	8,577	7,921	7,374	6,872	6,613
P/E	(1.6)	(0.8)	(1.1)	(6.6)	(2.4)	(3.0)
P/B	0.2	0.1	0.1	0.5	0.2	0.2
P/S	0.7	1.0	2.1	4.2	3.1	2.2

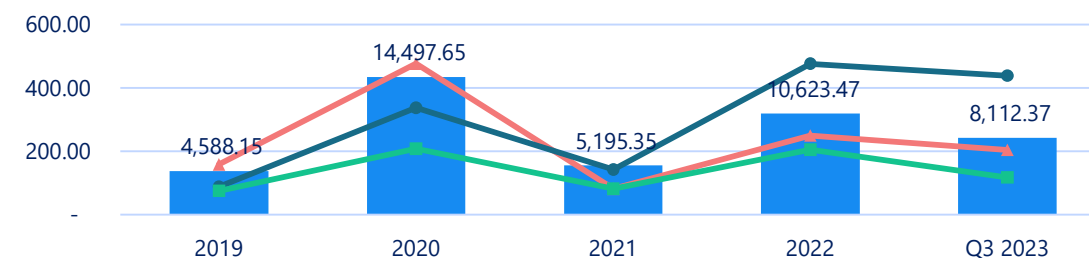
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



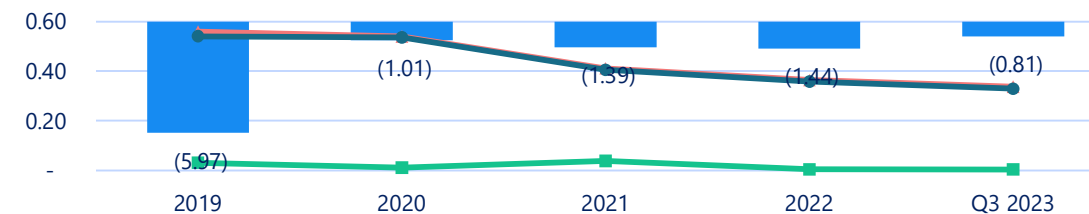
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

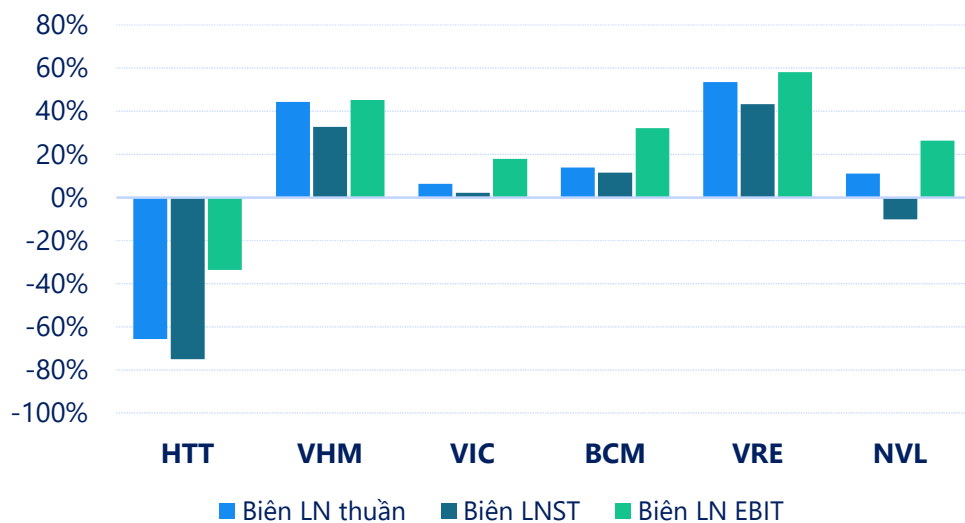
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HTT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HTT	5.0	68.9% -	5.6	44.4%	-110.5%	-335.3%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4% -	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

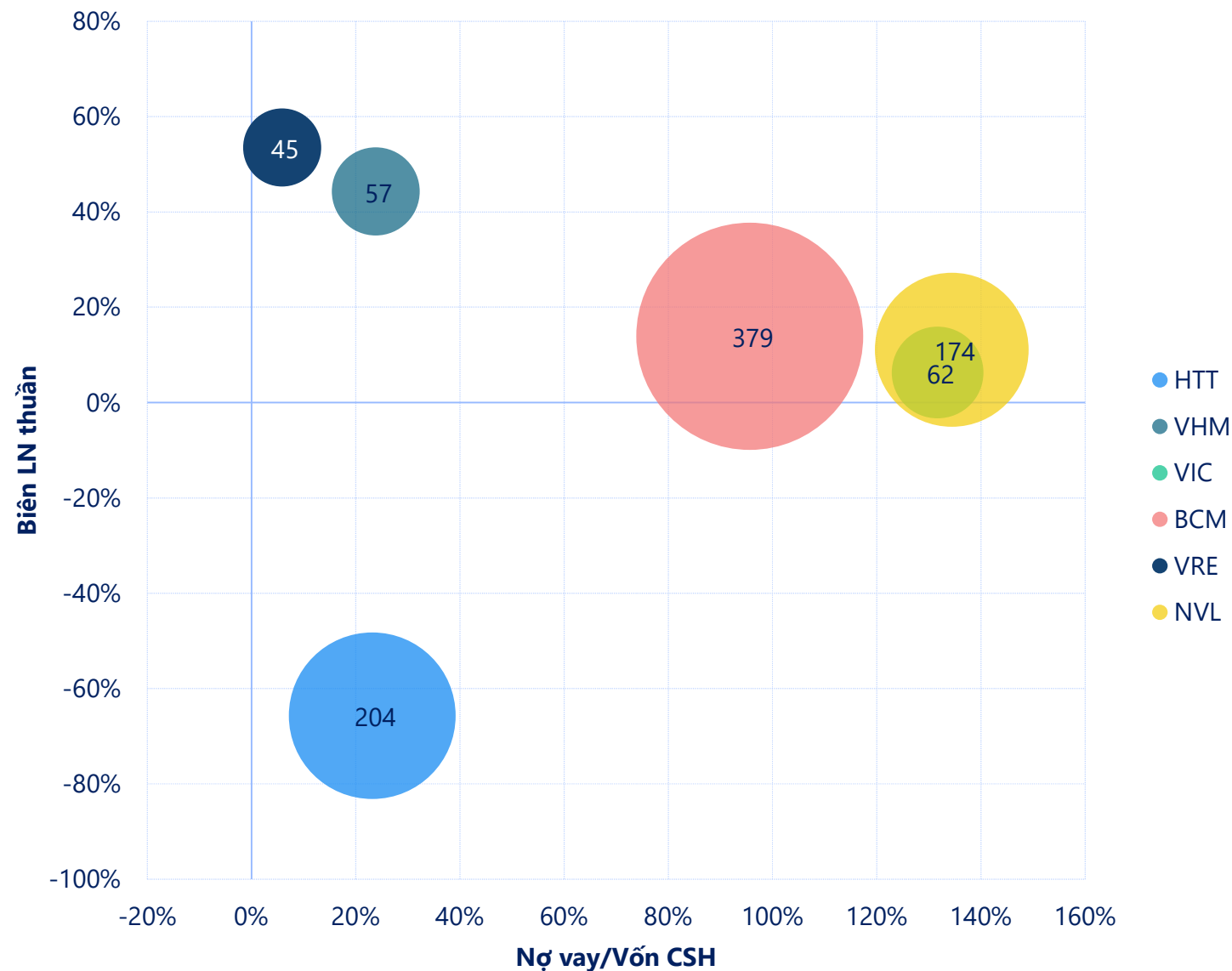
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)